

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Số: 40/MB - TCKT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
quý 4/2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (Công ty) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 4/2022:

- BCTC quý 4/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

- Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

- Có Không



th

Vấn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): Công ty không phát sinh

- Nội dung giao dịch:
- Đối tác giao dịch:
- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên BCTC năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

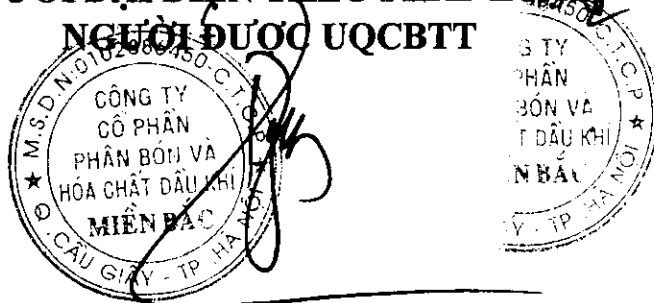
Nơi nhận; *H*

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

- BCTC Quý 4/2022;
- Giải trình LNST thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦC BTT



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Trần Nguyễn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

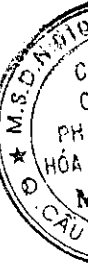
Quý IV năm tài chính 2022

Mẫu số: B 01 - DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.642.464.294	213.779.952.289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		96.162.950.365	122.829.837.489
1. Tiền	111	V.01	38.303.809.624	26.563.908.040
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.859.140.741	96.265.929.449
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.901.955.912	39.606.623.669
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.921.818.820	13.872.354.942
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.424.946.064	25.253.827.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		555.191.028	480.441.027
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		66.339.869.795	51.015.360.489
1. Hàng tồn kho	141	V.04	73.782.423.655	51.015.360.489
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.442.553.860)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		237.688.222	328.130.642
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		237.688.222	328.130.642
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.078.047.255	15.622.346.755
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.000.000	65.374.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	72.000.000	65.374.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		6.947.529.527	9.132.669.269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.924.807.966	9.094.299.842
- Nguyên giá	222		43.254.481.661	42.078.422.625



Handwritten signature or mark.

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.329.673.695)	(32.984.122.783)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22.721.561	38.369.427
- Nguyên giá	228		95.613.600	95.613.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72.892.039)	(57.244.173)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.058.517.728	6.424.303.486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.590.969.893	4.651.039.379
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	4.467.547.835	1.773.264.107
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		197.720.511.549	229.402.299.044
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.408.922.991	67.186.025.195
I. Nợ ngắn hạn	310		43.408.922.991	67.186.025.195
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.760.154.600	13.181.976.059
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.408.527.880	22.648.921.564
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3.205.885.961	6.515.899.035
4. Phải trả người lao động	314		452.115.872	296.568.445
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.882.676.542	8.866.320.533
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		20.170.186.034	4.933.494.751
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.529.376.102	10.742.844.808
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

999-45
 NG TY
 PHÂN
 BÓN V
 HẠT DẦU
 EN BẮ
 GIẤY - TP

th

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.311.588.558	162.216.273.849
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	154.311.588.558	162.216.273.849
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.278.918.978	32.183.604.269
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.002.232.643	1.461.721.258
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.276.686.335	30.721.883.011
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		197.720.511.549	229.402.299.044



Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

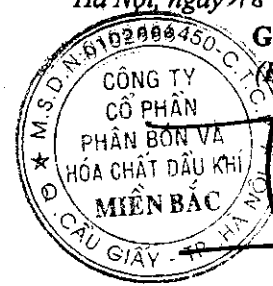
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thu Hằng

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



BÙI TUẤN ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIẾ

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính,
Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2022

Mẫu số: B 02 - DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng VND

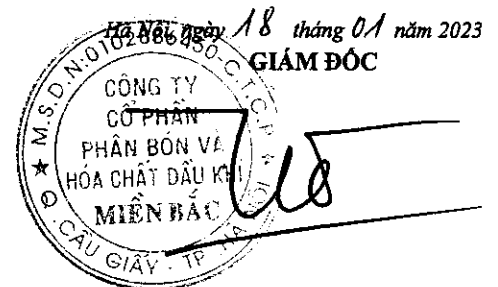
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	554.979.870.908	607.516.634.066	2.767.795.242.591	2.084.107.799.763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-10.744.167.799	-4.707.056.991	32.212.016.016	27.733.487.898
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		565.724.038.707	612.223.691.057	2.735.583.226.575	2.056.374.311.865
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	552.286.609.541	574.587.085.641	2.647.320.857.936	1.949.750.285.694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.437.429.166	37.636.605.416	88.262.368.639	106.624.026.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	390.971.209	308.803.632	1.329.068.132	1.574.562.482
7. Chi phí tài chính	22	VI.27		35.410.959	328.145.205	633.849.315
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			35.410.959	328.145.205	633.849.315
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		23.428.530.424	16.935.527.906	55.870.709.738	51.499.183.774
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.790.997.130	5.859.507.679	16.520.749.176	15.301.164.888
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		-14.391.127.179	15.114.962.504	16.871.832.652	40.764.390.676
12. Thu nhập khác	31		4.388.251.020	5.326.022.636	5.495.152.746	7.399.868.813
13. Chi phí khác	32				13.913.000	12.523.127
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.388.251.020	5.326.022.636	5.481.239.746	7.387.345.686
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-10.002.876.159	20.440.985.140	22.353.072.398	48.151.736.362
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.503.572.603	5.980.496.461	7.201.498.207	8.685.213.683
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-4.467.547.835	-1.773.264.107	-2.694.283.728	1.064.168.916
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-8.038.900.927	16.233.752.786	17.845.857.919	38.402.353.763
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Thị Thu Hằng



BÙI TUẤN ANH

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		0		
1. Lợi nhuận trước thuế	1	0	22.353.072.398	48.151.736.362
2. Điều chỉnh cho các khoản		0		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	0	3.361.198.778	3.339.150.579
- Các khoản dự phòng	3	0	7.442.553.860	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	0		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	0		(1.574.562.482)
- Chi phí lãi vay	6	0	328.145.205	633.849.315
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	0	33.484.970.241	50.550.173.774
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	0	18.962.964.484	1.443.490.274
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	0	(22.767.063.166)	(39.908.359.410)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	0	(14.750.207.140)	10.529.859.271
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	0	2.150.511.906	1.726.942.367
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0		
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	(328.145.205)	(633.849.315)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(10.614.924.565)	(5.345.189.791)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(10.964.011.916)	(2.731.524.734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	0	(4.825.905.361)	15.631.542.436
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(1.447.959.036)	(286.743.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	6.977.273	23.132.372
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0		1.574.562.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	0	(1.440.981.763)	1.310.951.254
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0		
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	189.910.000.000	309.350.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	(189.910.000.000)	(309.350.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(20.400.000.000)	(8.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	(20.400.000.000)	(8.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	0	(26.666.887.124)	8.542.493.690
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	0	122.829.837.489	114.287.343.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	0	96.162.950.365	122.829.837.489

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



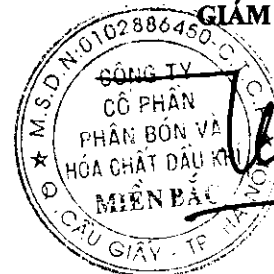
Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Thị Thu Hà

GIÁM ĐỐC



BÙI TUẤN ANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:	Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính	
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm:	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:	Đồng Việt Nam (VNĐ)
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng:	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:	BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:	
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:	Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.




5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:	Theo giá trị và thời gian sử dụng, phân bổ theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác	Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	

6450
 CÔNG TY
 HẠN
 BÓN V
 AT ĐẦU
 BÊN BẮC
 TAY - TP

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:	Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:	Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu do nó tạo ra
18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



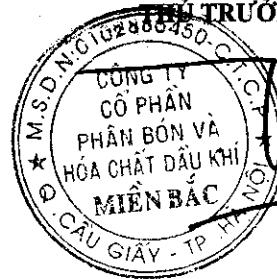
Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Thị Thu Hằng

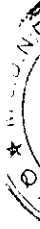
TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC
BÙI TUẤN ANH

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán					
1. Tiền	31/12/2022		01/01/2022		
	- Tiền mặt		59.879.418		142.357.931
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (a)		38.243.930.206		26.421.550.109	
Cộng		38.303.809.624		26.563.908.040	
<i>Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn(a)</i>					
- NH VCB		11.817.977.846		5.175.445.230	
- NH Vietinbank		7.601.600.537		5.647.549.670	
- NH BIDV		16.101.831.401		1.632.981.891	
- NH PVComBank		1.365.026.081		11.865.787.075	
- NH Agribank		1.357.494.341		2.099.786.243	
Cộng (a)		38.243.930.206		26.421.550.109	
		31/12/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		57.859.140.741		96.265.929.449	
<i>Ngắn hạn: Tiền gửi có kỳ hạn</i>					
- NH VCB		37.756.652.161		35.265.929.449	
- NH Vietinbank		10.102.488.580		32.000.000.000	
- NH BIDV		10.000.000.000		9.000.000.000	
- NH Agribank				20.000.000.000	
3. Phải thu của khách hàng		11.921.818.820		13.872.354.942	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)					
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		6.437.581.373		6.684.702.464	
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Nam Group (Không còn là bên liên quan)				175.692.788	
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Quyết Hiên				143.001.100	
Công ty Cổ phần Phùng Hưng		5.045.847.780		5.452.725.468	
Công ty TNHH Thương mại Phong Trang				643.615.946	
Các khoản phải thu khách hàng khác		438.389.667		772.617.176	
- Phải thu của khách hàng dài hạn					
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		6.437.581.373	-	6.864.465.252	
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		6.437.581.373		6.684.702.464	
Công ty TNHH Bằng Tuyên				4.070.000	
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Nam Group (Không còn là bên liên quan)				175.692.788	
4. Phải thu khác		555.191.028		470.500.435	
Ngắn hạn: Phải thu về lãi tiền gửi		77.246.509		30.938.915	
Tạm ứng CBNV				150.000.000	

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phí nhãn hiệu PVN	428.453.897			
Phải thu khác	49.490.622		289.561.520	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
6. Nợ xấu				
7. Hàng tồn kho	73.782.423.655	-	51.015.360.489	
- Công cụ dụng cụ	580.631.288		89.468.657	
- Chi phí SXKD dở dang	118.677.860			
- Hàng hoá	73.083.114.507		50.925.891.832	
8. Tài sản dở dang dài hạn				



9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/10/2022	28.077.312.198	468.128.000	10.959.418.503	3.206.329.760	543.293.200	43.254.481.661
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	468.128.000	10.959.418.503	3.206.329.760	543.293.200	43.254.481.661
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/10/2022	23.628.209.442	281.757.986	7.999.977.272	2.933.618.349	543.293.200	35.386.856.249
- Khấu hao trong kỳ	497.953.105	21.424.657	335.742.520	87.697.164		942.817.446
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	24.126.162.547	303.182.643	8.335.719.792	3.021.315.513	543.293.200	36.329.673.695
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu kỳ	4.449.102.756	186.370.014	2.959.441.231	272.711.411	-	7.867.625.412
- Tại ngày cuối kỳ	3.951.149.651	164.945.357	2.623.698.711	185.014.247	-	6.924.807.966

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **5.558.847.404 đồng**
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư ngày 01/10/2022				46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/10/2022				20.277.920	48.670.000	68.947.920
- Khấu hao trong kỳ				3.944.119		3.944.119
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	24.222.039	48.670.000	72.892.039
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	26.665.680	-	26.665.680
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	22.721.561	-	22.721.561

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.670.000

	Danh mục	31/12/2022		01/01/2022	
11	Chi phí trả trước				
	Ngắn hạn		237.688.222		328.130.642
	- Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ dưới 1 năm		1.889.499		39.015.426
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		235.798.723		289.115.216
	Dài hạn		2.590.969.893		4.651.039.379
	- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ		1.126.062.055		920.363.698
	- Chi phí thuê văn phòng		1.180.303.417		3.547.395.469
	- Chi phí trả trước dài hạn khác		284.604.421		183.280.212
	Cộng		2.828.658.115		4.979.170.021
12	Tài sản khác				
	Ngắn hạn				
	- Thuế GTGT được khấu trừ				
	Cộng		-		-
	Dài hạn				
13	Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b	Vay dài hạn				
14	Phải trả người bán	31/12/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	4.760.154.600	4.760.154.600	13.181.976.059	13.181.976.059
	Công ty Cổ Phần Cảng Vật Cách	103.887.554	103.887.554	266.284.194	266.284.194
	Công ty Cổ Phần Thương Mại Thiệu Yên Thanh Hoá		-	719.037.001	719.037.001
	Công ty TNHH Việt Mỹ		-	1.563.884.063	1.563.884.063
	Công ty CP Cảng Thanh Hóa	311.128.230	311.128.230	280.428.264	280.428.264
	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Nam Group		-	344.550.000	344.550.000
	Công ty TNHH Khải Linh		-	289.056.500	289.056.500
	Công ty TNHH Văn Hường		-	143.500.000	143.500.000
	Công ty TNHH Bằng Tuyên		-	331.200.000	331.200.000
	Công ty CP Phân bón Phú Quý	241.977.240	241.977.240	326.820.000	326.820.000
	Công ty TNHH VTNN Cường Liên		-	1.022.328.000	1.022.328.000
	CÔNG TY CP PHÙNG HƯNG		-	304.809.000	304.809.000
	Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp, Xây dựng Anh Thái	253.990.452	253.990.452		
	Cty TNHH Thành Hưng	252.636.651	252.636.651		
	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Quyết Hiên		-	297.150.000	297.150.000

	Danh mục	31/12/2022		01/01/2022	
	Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Nam Hằng		-	784.500.000	784.500.000
	Công ty TNHH Thương mại Ngọc Nhâm	138.696.197	138.696.197	153.500.000	153.500.000
	Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Tri Lịch		-	225.260.500	225.260.500
	Công ty TNHH Dịch Vụ Tân An		-	165.953.125	165.953.125
	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hòa Lạc An		-	391.350.000	391.350.000
	Công ty TNHH MTV Trường Linh Cao Bằng		-	188.908.563	188.908.563
	Công ty TNHH Đức Hạnh Mộc Châu	157.849.920	157.849.920	300.506.250	300.506.250
	Công ty TNHH TM Tuấn Tú		-	374.502.500	374.502.500
	Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phú Long Thành	334.762.600	334.762.600	236.116.592	236.116.592
	CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG VCONNECT	471.222.360	471.222.360		
	Công ty TNHH BANYAN Việt Nam	270.200.025	270.200.025		
	XN Kinh doanh Lương thực Tổng hợp đường 8 – CN Công ty CP Lương thực Hà Tĩnh		-	1.402.972.500	1.402.972.500
	Công ty Cổ phần Công Nghệ Tĩnh	401.146.646	401.146.646	640.105.494	640.105.494
	Công ty TNHH Thương mại Phong Trang		-	256.250.000	256.250.000
	Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phúc Long	585.693.385	585.693.385	409.929.178	409.929.178
	Các khoản phải trả khách hàng khác	1.236.963.340	1.236.963.340	1.763.074.335	1.763.074.335
	- Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
	- Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
	- Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	76.036.829	76.036.829	409.817.294	409.817.294
	Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh		-	36.757.846	36.757.846
	Viện dầu khí Việt Nam	22.659.037	22.659.037		-
	Công ty TNHH Bằng Tuyên		-	331.200.000	331.200.000
	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam		-	340.043	340.043
	Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung		-	2.014.155	2.014.155
	Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	1.060.822	1.060.822	1.476.200	1.476.200
	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	52.316.970	52.316.970	38.029.050	38.029.050
	CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Tp.HCM		-		-
15	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2022
	- Thuế GTGT	265.570.074	392.844.507	520.759.423	137.655.158
	- Thuế TNDN	5.916.998.961	7.201.498.207	10.614.924.565	2.503.572.603
	- Thuế TNCN	333.330.000	3.683.499.247	3.452.171.047	564.658.200
	- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-

	Danh mục	31/12/2022		01/01/2022	
	Cộng	6.515.899.035	11.280.841.961	14.590.855.035	3.205.885.961
16	Chi phí phải trả	31/12/2022		01/01/2022	
	Ngắn hạn				
	- Các khoản trích trước khác		5.882.676.542		8.866.320.533
	Cộng		5.882.676.542		8.866.320.533
		31/12/2022		01/01/2022	
17	Phải trả khác				
	Ngắn hạn				
	- Kinh phí công đoàn		73.448.807		59.176.314
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.400.000.000		2.800.000.000
	- Chiết khấu thương mại cho khách hàng		16.455.062.636		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.241.674.591		2.074.318.437
	+ Phải trả tiền lãi đặt cọc Nhà phân phối		65.074.092		117.869.504
	+ Chi hệ Tổng công ty		988.480.000		1.800.000.000
	+ Phải trả khác cho CBNV Công ty		188.120.499		156.448.933
	Cộng		20.170.186.034		4.933.494.751
18	Doanh thu chưa thực hiện				
a	Ngắn hạn		-		
b	Dài hạn				
c	Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng				
	Cộng		-		-
19	Trái phiếu phát hành				
20	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
21	Dự phòng phải trả				
22	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%		20%
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		4.467.547.835		1.773.264.107
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.467.547.835		1.773.264.107
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				

23 - Vốn chủ sở hữu:

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/10/2022	120.000.000.000			10.032.669.580	31.931.660.957	161.964.330.537
Lợi nhuận trong kỳ					(8.038.900.927)	(8.038.900.927)
Trích các quỹ thuộc vốn CSH						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					386.158.948	386.158.948
Tăng vốn góp						-
Chia cổ tức						-
Chi khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2022	120.000.000.000	-	-	10.032.669.580	24.278.918.978	154.311.588.558



VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

23 Vốn chủ sở hữu

b	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2022	01/01/2022
	- Vốn góp của Công ty mẹ	90.000.000.000	90.000.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000
	Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2022	01/01/2022
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm		
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng		
d	Cổ tức	31/12/2022	01/01/2022
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2022	01/01/2022
	- Quỹ đầu tư phát triển	10.032.669.580	10.032.669.580
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
24	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31/12/2022	01/01/2022
	- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
25	Chênh lệch tỷ giá	31/12/2022	01/01/2022
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
26	Nguồn kinh phí	31/12/2022	01/01/2022
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
27	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2022	01/01/2022
	Tài sản thuê ngoài		
	Tài sản nhận giữ hộ	109.620.000.000	45.500.000.000
	Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2022	Quý 4/2021
a	Doanh thu	554.979.870.908	607.516.634.066
	- Doanh thu bán hàng	541.200.430.900	600.823.551.250
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.779.440.008	6.693.082.816
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	12.240.644.158	1.674.440.542
	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	12.240.644.158	1.674.440.542
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.744.167.799)	(4.707.056.991)
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	(10.744.167.799)	(4.707.056.991)
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	565.724.038.707	612.223.691.057
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	551.944.598.699	605.530.608.241
	Doanh thu dịch vụ khác	13.779.440.008	6.693.082.816
3	Giá vốn hàng bán	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	536.692.159.001	568.825.684.498
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.184.868.358	6.071.271.408
	- Chi phí thu mua hàng hóa	1.060.623.781	1.649.298.310
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.442.553.860	
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	5.093.595.459	1.959.168.575
	Cộng	552.286.609.541	574.587.085.641
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	390.971.209	308.803.632
	Cộng	390.971.209	308.803.632
5	Chi phí tài chính	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Lãi tiền vay	-	35.410.959
	Cộng	-	35.410.959
6	Thu nhập khác	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Các khoản khác	4.388.251.020	5.326.022.636
	+ Thu từ thay thế vỏ bao Phân bón Phú Mỹ	3.060.000	3.380.000
	+ Quà tặng không thu tiền từ Tổng công ty	4.384.871.020	5.007.009.000
	+ Thu từ dịch vụ khác	320.000	315.633.636
	Cộng	4.388.251.020	5.326.022.636
7	Chi phí khác	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Các khoản khác		
	Cộng	-	-
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2022	Quý 4/2021

	<i>a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	4.790.997.130	5.859.507.679
	<i>b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ</i>	23.428.530.424	16.935.527.906
	Cộng	28.219.527.554	22.795.035.585
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	Chi phí nhân công	10.345.690.808	8.453.985.117
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	179.610.612	103.535.271
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	946.761.565	907.654.212
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.231.543.331	3.516.458.476
	Chi phí khác bằng tiền	12.515.921.238	9.813.402.509
	Cộng	28.219.527.554	22.795.035.585
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.503.572.603	5.980.496.461
	Cộng	2.503.572.603	5.980.496.461
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4.467.547.835)	(1.773.264.107)
	Cộng	(4.467.547.835)	(1.773.264.107)

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	31/12/2022	01/01/2022
1.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
1.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
1.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2022

Trả trước cho nhà cung cấp

31/12/2022

01/01/2022

8.286.437.824

24.743.377.300

Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

8.286.437.824

24.743.377.300

Khách hàng ứng trước

-

-

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh :

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

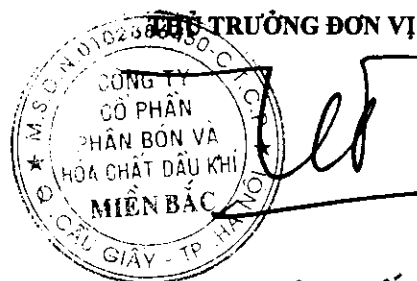
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023



TRƯỞNG ĐƠN VỊ
GIÁM ĐỐC
BÙI TUẤN ANH